



liú dàn

榴弹

noun · grenade

Example Sentences

Shì bīng rēng chū yī kē liú dàn

士兵扔出一颗榴弹。

The soldier threw a grenade.

Liú dàn bào zhà shí fā chū jù dà de shēng xiǎng

榴弹爆炸时发出巨大的声响。

The grenade made a loud noise when it exploded.

Trace each character, then write the word on your own.

榴	榴	榴	榴	榴	榴	榴	榴	榴	榴	榴
榴	榴	榴	榴	榴	榴					
弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹
弹	弹	弹								